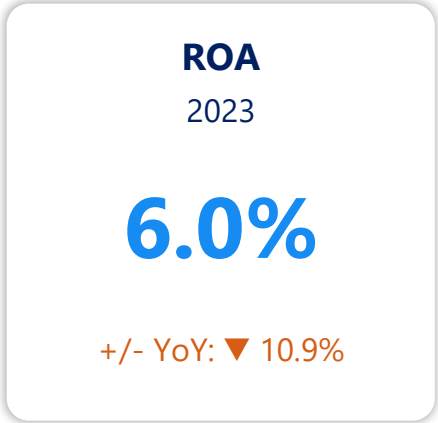
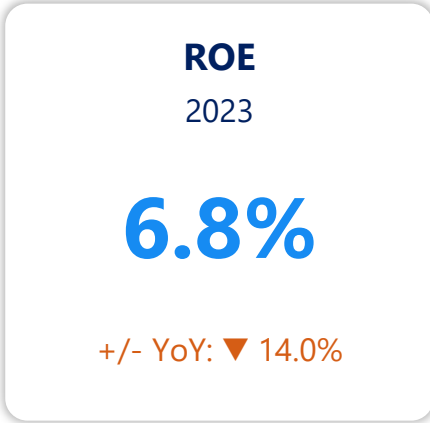
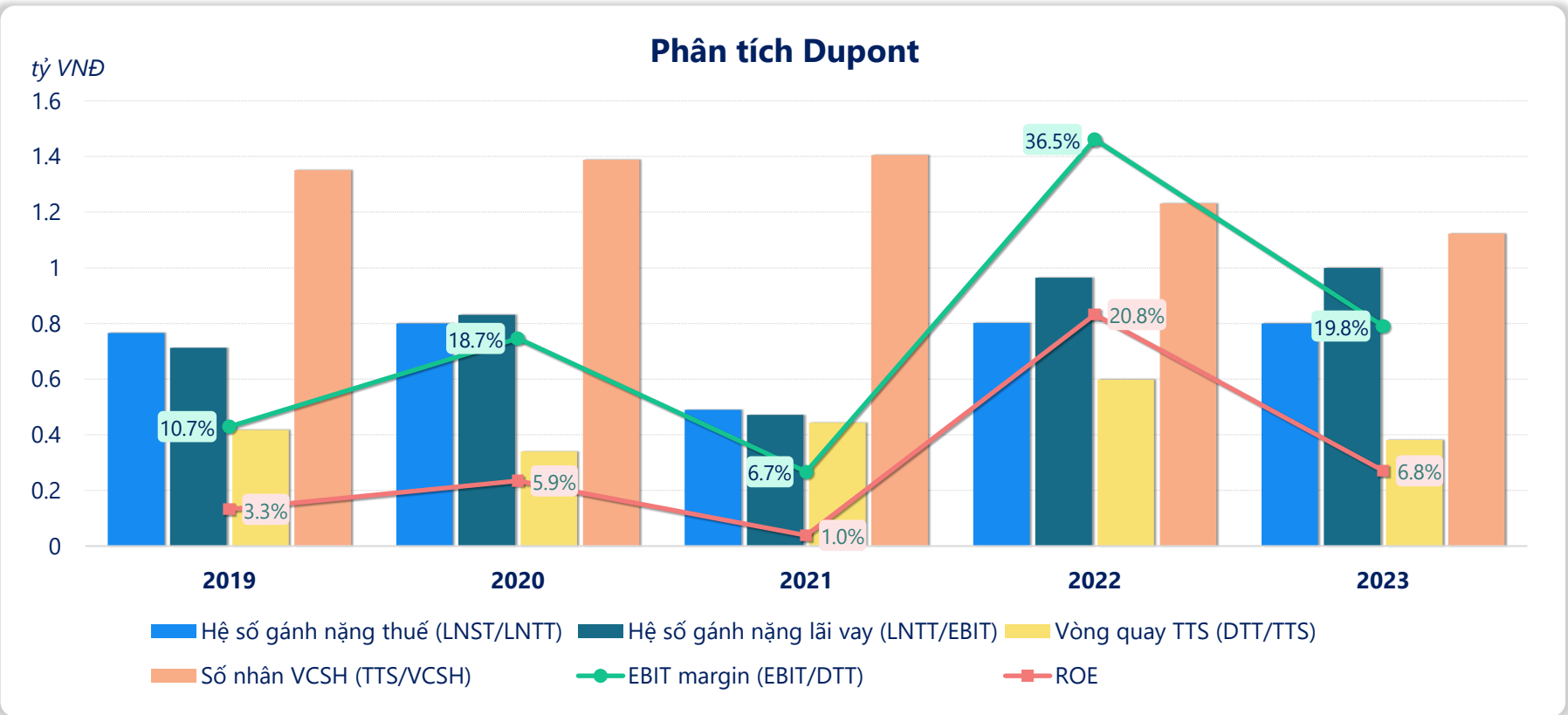
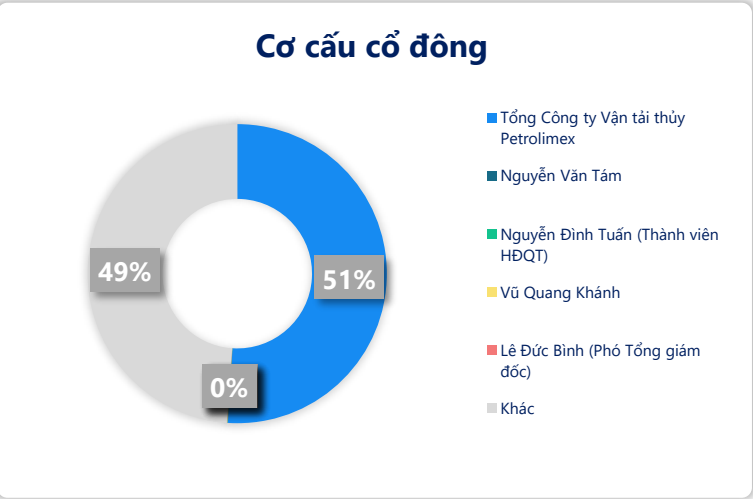


CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

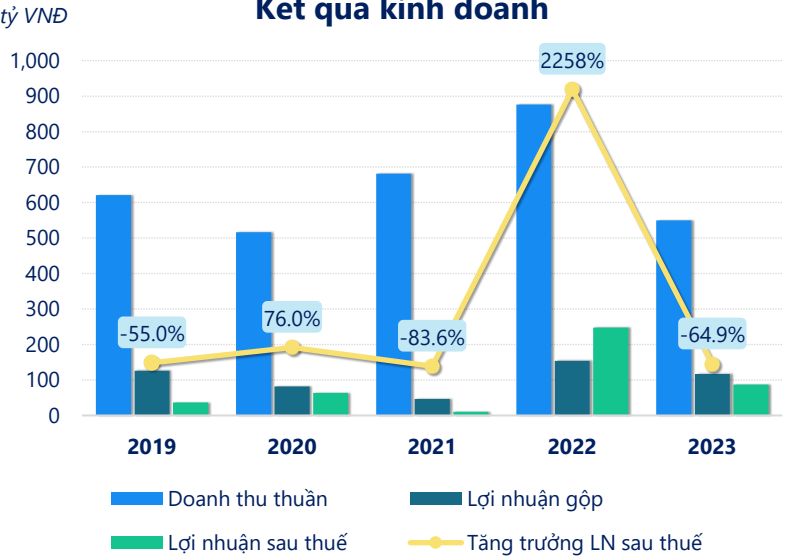
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,305 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		777
Số lượng CPLH (CP)		68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)		162,380
Sở hữu nước ngoài		6.8%
Beta		0.99
EPS		1,262
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
VIP	46.4%	-1.3%	2.3%	2.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

Kết quả kinh doanh

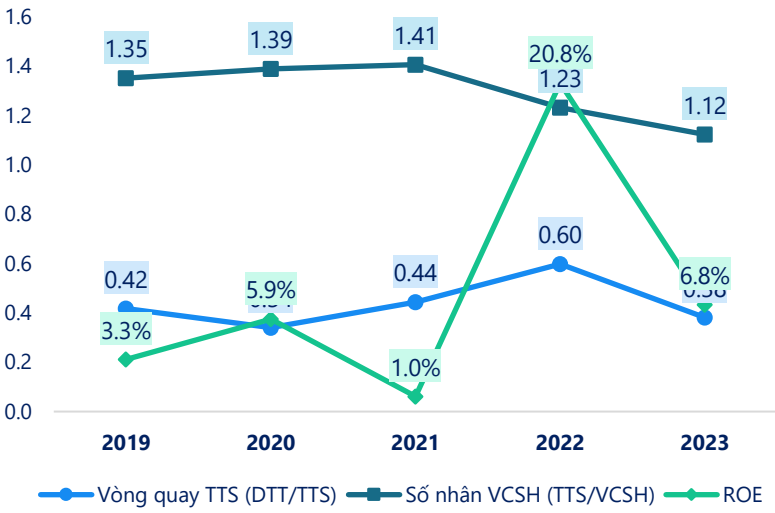


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

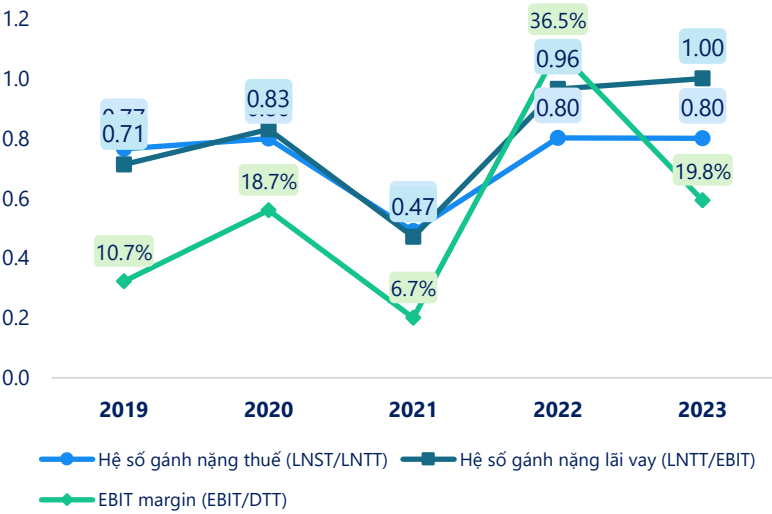
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VIP** ghi nhận doanh thu thuần **549.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **86.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.3%** và **giảm 64.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

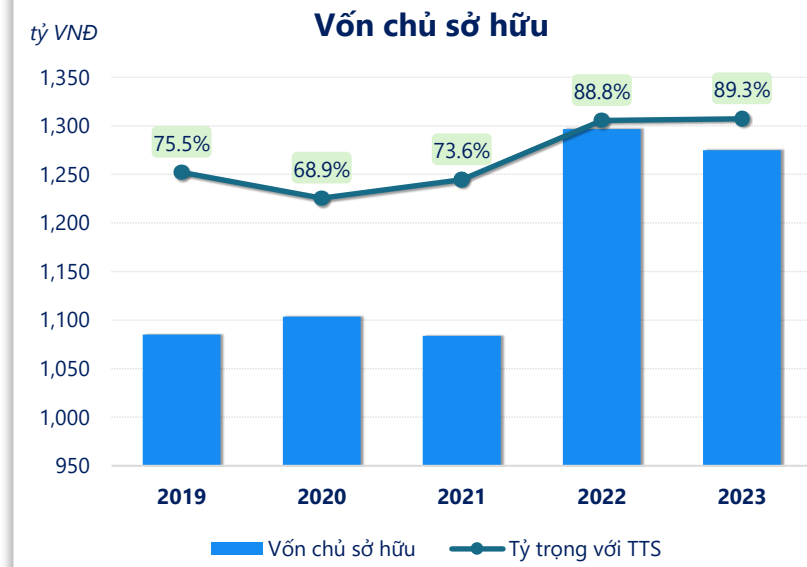
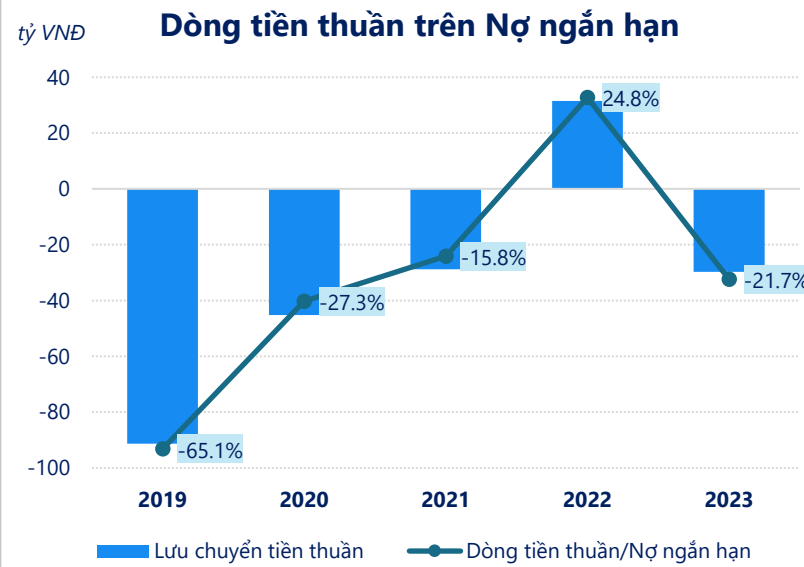
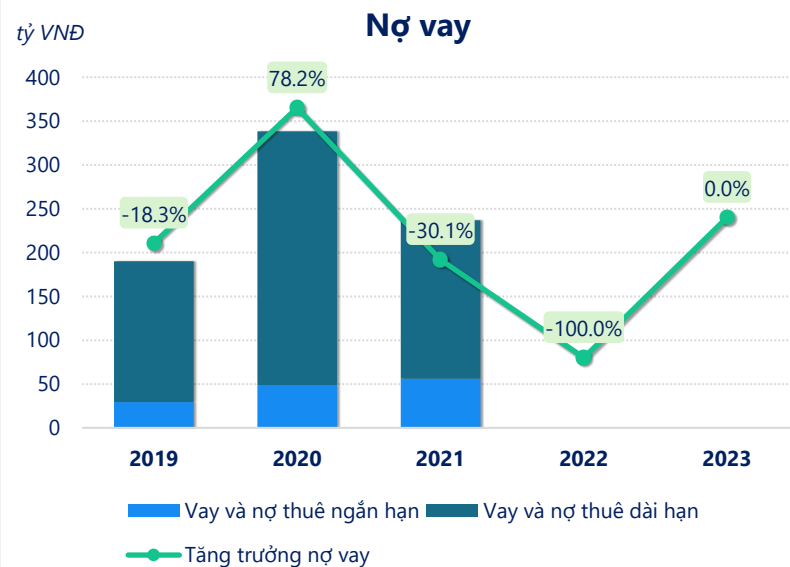
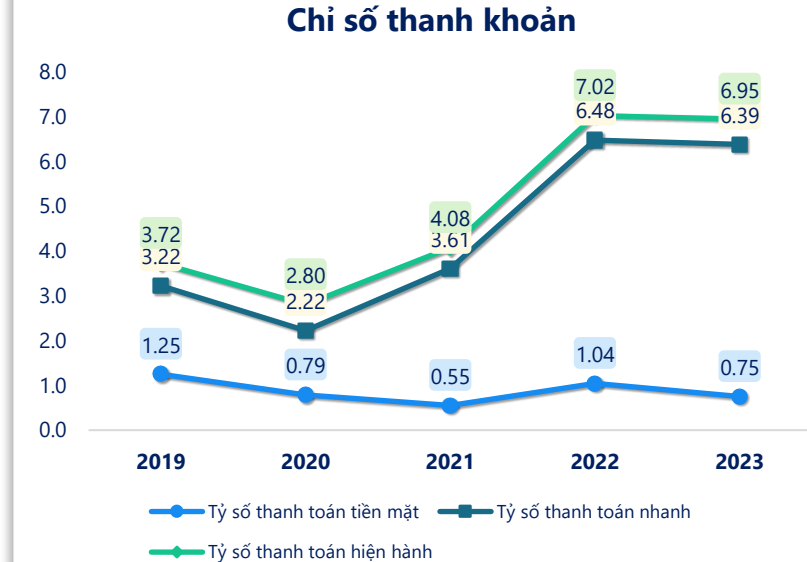
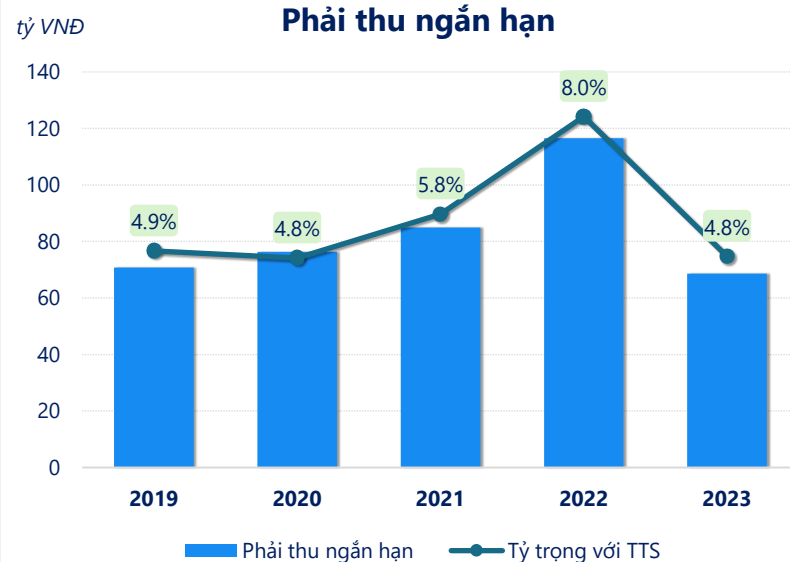


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.38**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,427	1,459	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	953	891	7.0%
Tiền và tương đương tiền	103	132	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	701	570	22.9%
Phải thu ngắn hạn	68.7	117	-41.1%
Hàng tồn kho	76.8	69.4	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.58	2.94	55.9%
Tài sản dài hạn	474	568	-16.6%
Phải thu dài hạn	2.59	4.61	-43.9%
Tài sản cố định	436	530	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.38	8.17	-21.8%
Tài sản dài hạn khác	27.1	23.4	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	163	-6.0%
Nợ ngắn hạn	138	127	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	11.5	75.2%
Nợ dài hạn	14.9	35.8	-58.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	621	517	681	876	550
Giá vốn hàng bán	496	436	635	723	432
Lợi nhuận gộp	126	81.3	46.7	154	117
Doanh thu HĐTC	23.7	23.8	22.1	26.5	53.9
Chi phí TC	15.2	17.2	25.2	13.7	0.41
Chi phí lãi vay	19.2	16.3	24.1	11.3	0
LN trong công ty LKLD	-12.4	0.12	-8.76	-22.1	-1.75
Chi phí bán hàng	3.12	3.43	4.32	3.98	3.69
Chi phí QLDN	71.7	60.7	49.4	49.1	57.8
LN thuần từ HĐKD	46.8	24.0	-18.9	91.2	108
Lợi nhuận khác	0.75	56.1	40.3	218	1.11
LN trước thuế	47.6	80.1	21.4	309	109
Lợi nhuận sau thuế	36.4	64.1	10.5	248	86.9
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	64.1	10.5	248	86.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	47.2	160	163	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-185	-208	-73.1	139	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.0	116	-116	-271	-82.1
Tiền đầu kỳ	266	175	130	101	132
Lưu chuyển tiền thuần	-91.3	-45.2	-28.8	31.5	-29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	175	130	101	132	103